SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 08/05/2026; 16:29:48; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 22 /GPMT-SNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 05/3/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư khai thác mỏ sét Kiên Lương công suất 620.000 tấn/năm" xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 25/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư khai thác mỏ sét Kiên Lương cung cấp đá sét cho nhà máy xi măng Hà Tiên 2-2 tại thị trấn Kiên Lương và xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang";

Căn cứ Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 01/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường "Đầu tư khai thác mỏ sét Kiên Lương cung cấp đá sét cho nhà máy xi măng Hà Tiên 2-2"

tại thị trấn Kiên Lương và xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 Nhà máy xi măng Kiên Lương (nguyên là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2);

Xét Văn bản giải trình, chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường số 4782/HT1-ATMT ngày 12/12/2025 và Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 500/HT1-ATMT ngày 23/02/2026 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 50/TTr-CCBVMT ngày 17/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên, địa chỉ tại 604 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Đầu tư khai thác mỏ sét Kiên Lương cung cấp đá sét cho Nhà máy xi măng Hà Tiên 2-2" (nay là "Khai thác mỏ đất sét Kiên Lương cung cấp đất sét cho Nhà máy xi măng Kiên Lương") tại xã Hòa Điền và xã Kiên Lương, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Đầu tư khai thác mỏ sét Kiên Lương cung cấp đá sét cho Nhà máy xi măng Hà Tiên 2-2 (nay là "Khai thác mỏ đất sét Kiên Lương cung cấp đất sét cho Nhà máy xi măng Kiên Lương").

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hòa Điền và xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301446422 đăng ký lần đầu ngày 18/01/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0301446422.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác đất sét làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

a) Tổng diện tích đất của cơ sở đề nghị cấp giấy phép môi trường (giai đoạn I) là 62 ha. Trong đó:

- Diện tích xin khai thác: 40,74 ha (nằm trong diện tích khu vực khai thác 63,85ha đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 2619/GP-BTNMT).

- Diện tích bãi thải phía Nam lô 4 (moong đã khai thác trước đây): 12,71 ha.

- Diện tích đê bao lô 5: 3,5 ha.

- Diện tích các đê bao có hành lang bảo vệ và tuyến mương dẫn nước ra kênh Ba Hòn: 5,05 ha.

b) Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Công suất và quy trình công nghệ sản xuất

- Công suất khai thác: 620.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Mỏ đất sét → Bóc đất phủ (→ Bãi thải) → Hệ thống khai thác đất sét (Máy xúc nhiều gàu) → Băng tải chuyển về kho nguyên liệu tại nhà máy xi măng Kiên Lương.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Các Giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kiên Lương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hòa Điền tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- CT UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND xã Kiên Lương;
- UBND xã Hoà Điền;
- CCBVMT (4 bản);
- Quỹ BVMT tỉnh An Giang;
- Trung tâm Phục vụ HCC (01 bản);
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên;
- Cổng Thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Lưu: VT, nthoa.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 26 /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải phát sinh từ hoạt động bơm nước tháo khô mỏ có nguồn gốc nước mưa, nước ngầm tại moong khai thác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Ba Hòn.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: kênh Ba Hòn, thuộc địa phận xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1136505m; Y = 513730m (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3 độ).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 34.452 m^3/ngày.đêm, 1.914 m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn được xả thải ra kênh Ba Hòn theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: 24/24h (liên tục các ngày trong năm).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, C_{max} với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$ đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 ÷ 9	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	81		
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/L	40,5		

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	121,5		
5	Dầu mỡ khoáng	mg/L	8,1		
6	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 ÷ 9	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 60		
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/L	≤ 50		
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 70		
5	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 5,0		
6	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước chảy tràn trên bề mặt khai trường được thu gom tại các tuyến mương thu gom (đào trên nền đất) với chiều rộng 3 mét, chiều sâu 2 mét và chiều dài 81,83 mét về hố thu đáy moong (bằng bê tông cốt thép, kích thước hố thu Dài x Rộng x Cao: 15,55 m x 7,6 m x 4 m (thể tích hố thu là 472,72 m^3)), sau đó được bơm theo 3 đường ống đường kính 400 mm với tổng chiều dài đường ống là

389,16 m vào 4 hố lắng, nước sau khi được lắng sẽ chảy theo mương dẫn nước có kích thước rộng 3 m, sâu 2 m và dài 50 m xả ra kênh Ba Hòn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước tháo khô mỏ → Mương thu gom → Hố thu đáy moong → Bơm theo đường ống → Hố lắng → Mương dẫn nước → Kênh Ba Hòn.

- Số lượng hố lắng: 4 hố lắng.

- Thể tích hố lắng: hố lắng số 1 (hố tiêu năng) có kích thước 20m x 20m x 4m (thể tích 1.600 m^3) và 3 hố lắng số 2, số 3, số 4 có kích thước mỗi hố lắng là 150m x 15m x 3m, thể tích 6.750 m^3/1 hố lắng, tổng thể tích 4 hố lắng là 21.850 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Theo dõi, ghi nhận tình trạng hoạt động của trạm bơm hàng ngày vào sổ nhật ký vận hành trạm bơm để đảm bảo hiệu quả xử lý cũng như ghi nhận các bất thường để có hướng xử lý kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị đang sử dụng của hệ thống xử lý nước thải để thay thế, sửa chữa kịp thời máy móc hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định liên quan đến phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận, chủ cơ sở phải thực hiện việc xả thải theo quy định mới ban hành.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm bơm của cơ sở.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 22 /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Do hoạt động của các máy móc, thiết bị cơ giới làm việc tại khu vực khai trường khai thác mỏ sét.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027, phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về về tiếng ồn QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Từ ngày 01/01/2027, phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Ban ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ, máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Cơ sở thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Tất cả các phương tiện cơ giới khi vào bên trong khu vực đỗ đúng nơi quy định, hạn chế hoạt động không cần thiết.

- Các phương tiện khi di chuyển trong khu vực cơ sở phải tuân thủ không bóp còi, hạn chế gây tiếng ồn đột ngột.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra máy móc thiết bị nhằm đảm bảo vận hành, giảm phát sinh độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc để hạn chế phát sinh độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 22 /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	200
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, cát, giấy thấm dầu nhớt, mỡ thải)	Rắn	18 02 01	250
Tổng cộng				**450**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Đất phủ, đất sét pha với tổng khối lượng phát sinh là 1.043.199 m^3.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt gồm các thành phần như: Thực phẩm thừa, chai nhựa, nilon, hộp đựng thức ăn,... khoảng 3 kg/ngày tương đương 954 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Sử dụng chung hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy xi măng Kiên Lương đã được cấp Giấy phép môi trường số 3289/GPMT-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang (nay là UBND tỉnh An Giang).

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực bãi thải đất phủ: Khu vực bãi thải có đê chắn xung quanh.

- Diện tích khu vực bãi thải: tổng diện tích 263.505 m^2, trong đó bãi thải lô 3 có diện tích 70.056 m^2, bãi thải lô 4 có diện tích 66.349 m^2, bãi thải phía Nam lô 4 có diện tích 127.100 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí đầy đủ các trang thiết bị, thùng chứa rác để thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của địa phương.

- Trang bị các thùng rác loại 120L trong khuôn viên của mỏ sét để chứa rác thải sau phân loại, định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng đến vận chuyển đi xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 22 /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Phương án cải tạo phục hồi môi trường:

Trong thời gian cấp phép (07 năm) từ năm 2026 đến năm 2033, cơ sở vẫn đang thực hiện khai thác trên diện tích khai trường đã được cấp phép theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2619/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 16/10/2019, do đó chưa thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường.

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường:

Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt là: 10.501.026.009 (mười tỷ, năm trăm lẻ một triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm lẻ chín đồng), thực hiện ký quỹ như sau:

- Số lần ký quỹ là 67 lần.

+ Lần 1, số tiền: 1.575.153.901 đồng (Một tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm năm mươi ba nghìn, chín trăm lẻ một đồng).

+ Lần 2 đến lần 67 (66 lần) với số tiền mỗi lần là: 135.240.487 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm tám mươi bảy đồng).

(Số tiền ký quỹ trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá)

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Kiên Giang (nay là Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh An Giang).

Cơ sở đã ký quỹ 16 lần với tổng số tiền 3.974.773.063 đồng (đã bao gồm yếu tố trượt giá).

Trong thời gian cấp phép (07 năm) từ năm 2026 đến năm 2033, cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện ký quỹ theo quy định từ lần số 17 đến lần số 23 với số tiền mỗi lần là: 135.240.487 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm tám mươi bảy đồng) (số tiền trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá).

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

1. Theo Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 25/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư khai thác mỏ sét Kiên Lương cung cấp đá sét cho nhà máy xi măng Hà Tiên 2-2 tại thị trấn Kiên Lương và xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang", các hạng mục công trình của cơ sở sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng như sau:

1.1. Sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng công trình để khai thác với tổng diện tích khai thác còn lại là 29,91 ha (gồm: 23,11ha diện tích xin khai thác còn lại theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2619/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 16/10/2019, diện tích đê bao và các công trình phụ trợ là 6,8ha), đối với diện tích bãi thải dùng chung với giai đoạn 1.

1.2. Sẽ tiếp tục xin giấy phép khai thác khoáng sản và đầu tư xây dựng công trình để khai thác với tổng diện tích khai thác còn lại là: 48,12 ha, đối với diện tích bãi thải sẽ sử dụng diện tích moong đã khai thác trước đây tại giai đoạn 1 và giai đoạn 2.

1.3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn khai thác theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động dân sinh khác khu vực cơ sở trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của cơ sở; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Thực hiện theo đúng nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 01/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường "Đầu tư khai thác mỏ sét Kiên Lương cung cấp đá sét cho Nhà máy xi măng Hà Tiên 2-2" (nay là "Khai thác mỏ đất sét Kiên Lương cung cấp đất sét cho nhà máy Xi măng Kiên Lương"), một số nội dung chính của phương án cải tạo, phục hồi môi trường như sau:

1.4.1. Phương án cải tạo phục hồi môi trường:

Phần đáy mỏ được san gạt, cải tạo thành hồ sinh thái, trồng cây trên bờ đê, làm hàng rào, biển báo; dọn dẹp san gạt bãi thải, đường vận tải phụ…, đổ đất màu khoảng 40 cm trên diện tích khoảng 30 ha, trồng cây keo trên mặt đê và ở các khu phụ trợ với diện tích khoảng 30 ha, tháo dỡ hệ thống băng tải, đường ray, cụ thể:

- Phần đáy mỏ:

+ Diện tích mỏ sau khi khai thác khoảng 140,8 ha (26,95 ha đã khai thác và diện tích sẽ khai thác là 113,86 ha), trong đó diện tích moong là 128 ha.

+ Phần đáy mỏ được san gạt, cải tạo thành hồ sinh thái.

- Đường vận tải trong mỏ và khu bãi chứa đất thải, mặt bằng sân công nghiệp và diện tích xây dựng các công trình phụ trợ không cần thiết:

+ San gạt mặt bằng sau khai thác: san gạt bãi thải, đường vận tải phụ...

+ Đổ đất màu khoảng 40 cm. Đất tại mỏ sét sau khi được san gạt cải tạo có khả năng trồng cây keo. Để đảm bảo cây con có khả năng sống tốt hơn phủ lớp đất màu khoảng 40 cm. Tổng diện tích đổ đất màu khoảng 30 ha.

+ Trồng cây trên diện tích mặt đê và ở các khu phụ trợ với diện tích khoảng 30 ha. Lựa chọn giống cây trồng là cây keo tai tượng.

+ Cử người chăm sóc trong 5 năm đầu, thực hiện trồng dặm thay thế cây chết.

+ Tiến hành lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm (kích thước 1,0 m x 1,0 m).

1.4.2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường:

Tiếp tục thực hiện ký quỹ với số tiền còn lại theo quy định, số lần phải thực hiện ký quỹ còn lại là 44/67 lần.

2. Sau khi tiến hành hoàn thiện các hạng mục trên, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang để được xem xét điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định của địa phương. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tăng cường trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.